

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ
QUỸ ĐẦU TƯ FPT
FPT FUND MANAGEMENT JOINT
STOCK COMPANY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Independence – Freedom – Happiness**

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
PUBLIC INFORMATION ON THE ELECTRONIC PORTAL OF THE STATE
SECURITIES COMMISSION**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
To: *State Securities Commission*

Công ty: Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT
Company: *FPT Fund Management Joint Stock Company*
Trụ sở chính/ *Headquarters:* Tầng 7, Khối 17 tầng, tòa nhà FPT Tower, Số 10, phố Phạm Văn Bạch, phường Cầu Giấy, Hà Nội/ *7th Floor, 17-storey Block, FPT Tower, No.10, Pham Van Bach Street, Cau Giay Ward, Hanoi.*
Điện thoại/*Phone:* 024 7300 1313
Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thành Long
Địa chỉ/ *Address:* Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT/ *FPT Fund Management Joint Stock Company*
Điện thoại/*Phone:* 024 7300 1313
Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
 24h 72h Requested Extraordinary Regular

Nội dung thông tin công bố/ *Content of Information Disclosure:*

Công bố thông tin định kỳ Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2025 của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT/ *Periodic Disclosure of the Consolidated Financial Statements for the Quarter IV of 2025 of FPT Investment Fund Management Joint Stock Company*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./ *We commit that the disclosed information is true and accurate, and we take full legal responsibility for the content of the disclosed information.*

Ngày 20 tháng 01 năm 2026/ *January 20, 2026*

Người thực hiện công bố thông tin

Persons responsible for Information Disclosure



Nguyễn Thành Long

BÁO CÁO TÀI CHÍNH - Quý IV năm 2025 - HỢP NHẤT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31-12-2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	31/12/2024
A. Tài Sản Ngắn Hạn	100		188,051,077,250	172,478,602,633
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4,261,844,706	19,294,579,642
1. Tiền	111	V.01	4,261,844,706	5,506,701,835
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	13,787,877,807
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	179,504,636,363	147,350,942,653
1. Đầu tư ngắn hạn	121		179,504,636,363	147,350,942,653
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4,168,270,542	5,780,469,500
1. Phải thu khách hàng	131		400,000,000	574,505,000
2. Trả trước cho người bán	132		0	0
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	V.03	2,864,712,274	3,138,551,649
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	3,776,003,107	4,199,181,960
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-2,872,444,839	-2,131,769,109
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	0	0
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	140A		0	0
Công cụ, dụng cụ	140B		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		116,325,639	52,610,838
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		69,770,285	7,735,960
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.06	6,555,354	4,874,878
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		40,000,000	40,000,000
B. Tài Sản Dài Hạn	200		40,918,700,842	49,649,358,417
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc dài hạn	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.07	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.08	0	0
5. Dự phòng phải thu khó đòi dài hạn (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		23,644,841	45,470,837
1. TSCĐ hữu hình	221	V.09	23,644,841	45,470,837
- Nguyên giá	222		195,878,000	195,878,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-172,233,159	-150,407,163
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.10	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. TSCĐ vô hình	227	V.11	0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	0	0
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	40,552,000,000	49,030,000,000

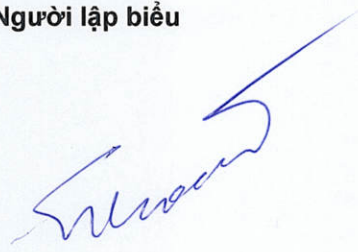
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	253		40,552,000,000	49,030,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán (*)	259		0	
IV. Tài sản dài hạn khác	260		343,056,001	573,887,580
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	323,056,001	553,887,580
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		20,000,000	20,000,000
Tổng cộng tài sản	270		228,969,778,092	222,127,961,050
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		3,711,010,792	3,957,794,507
I. Nợ ngắn hạn	310		3,711,010,792	3,957,794,507
1. Vay ngắn hạn	311	V.14	0	0
2. Phải trả người bán	312		0	54,588,332
3. Người mua trả tiền trước	313		100,000,000	0
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	811,687,297	1,194,724,110
5. Phải trả người lao động	315		0	0
6. Chi phí phải trả	316	V.17	118,800,000	139,700,000
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		0	0
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	704,170,550	625,101,974
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1,892,565,328	1,876,794,845
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		0	0
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn (3387)	328		83,787,617	66,885,246
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác (13882)	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359	V.22	0	0
B. Vốn chủ sở hữu	400		225,258,767,300	218,170,166,543
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		114,542,610,000	114,542,610,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		110,716,157,300	103,627,556,543
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		228,969,778,092	222,127,961,050
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	000		0	0
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001	V.23	0	0
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		0	0
3. Tài sản nhận ký cược	003		0	0

CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 VÀ LÝ QU
 ĐẦU TƯ
 FPT
 19-01

4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		0	0
5. Ngoại tệ các loại	005		0	0
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	006		48,552,000,000	49,030,000,000
a. Chứng khoán giao dịch	007		48,552,000,000	49,030,000,000
b. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	008		0	0
c. Chứng khoán cầm cố	009		0	0
d. Chứng khoán tạm giữ	010		0	0
e. Chứng khoán chờ thanh toán	011		0	0
f. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	012		0	0
g. Chứng khoán chờ giao dịch	013		0	0
h. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	014		0	0
i. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	015		0	0
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty QLQ	020			
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	V.24	13,881,639,904	986,608,297
a. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	031		13,881,639,904	973,198,869
b. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	032		0	13,409,428
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040	V.25	371,040,085,697	389,040,085,697
a. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041		339,300,085,697	357,300,085,697
b. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	042		31,740,000,000	31,740,000,000
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050	V.26	57,963,745,233	57,842,090,719
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051		3,091,182,223	3,209,277,274
			0	0

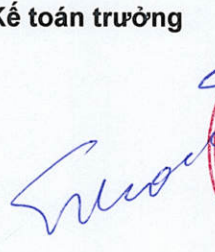
Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu



Vũ Hoài Anh

Kế toán trưởng



Vũ Hoài Anh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thu Nguyệt



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ 01-10-2025 đến 31-12-2025

Chi tiêu	Mã số	Quyết m	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối Quý IV-2025	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối Quý IV-2024
1. Doanh thu	1	VI.28	2,565,723,224	2,246,066,215	7,522,341,268	6,006,091,528
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.29	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=1-2)	10		2,565,723,224	2,246,066,215	7,522,341,268	6,006,091,528
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	VI.30	1,608,891,868	1,274,776,709	5,350,993,274	4,190,383,907
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		956,831,356	971,289,506	2,171,347,994	1,815,707,621
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.31	2,899,588,139	2,224,482,000	14,861,862,578	10,219,279,503
7. Chi phí tài chính	22	VI.32	3,857,555	3,895,530	988,224,542	6,521,579
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,901,915,530	1,724,886,435	6,512,495,889	5,773,182,241
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-25)	30		1,950,646,410	1,466,989,541	9,532,490,141	6,255,283,304
10. Thu nhập khác	31		7,287	12,180	17,957,287	10,012,180
11. Chi phí khác	32		-	-	-	-
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		7,287	12,180	17,957,287	10,012,180
13. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		1,950,653,697	1,467,001,721	9,550,447,428	6,265,295,484
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.33	208,838,119	343,285,150	1,837,346,670	1,384,940,411
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.34	-	-	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		1,741,815,578	1,123,716,571	7,713,100,758	4,880,355,073
17. Lãi trên cổ phiếu			152.07	98.48	618.86	284.49

Người lập biểu

Vũ Hoài Anh

Kế toán trưởng

Vũ Hoài Anh

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thu Nguyệt

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ FPT

Tầng 7, khối 17 tầng, tòa nhà FPT Tower, số 10 phố Phạm Văn Bạch,

Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH - Quý IV năm 2025 - HỢP NHẤT

Mẫu số B03-CTQ (ban hành theo TT số

125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011)

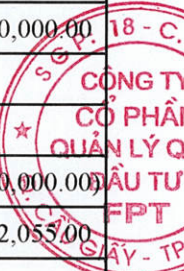
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Phương pháp trực tiếp)

Quý IV- 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý IV - 2025	Quý IV - 2024
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	1			
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		8,891,236,378.00	6,547,296,527.00
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(3,517,743,388.00)	(2,967,898,819.00)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5,368,870,563.00)	(4,897,653,624.00)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2,184,940,411.00)	(2,128,436,231.00)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		8,328,502,735.00	9,255,799,497.00
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(4,441,176,334.00)	(3,426,184,341.00)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1,707,008,417.00	2,382,923,009.00
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	2			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		-	(65,478,000.00)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		-	10,000,000.00
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(168,157,639,836.00)	(51,750,000,000.00)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		151,297,994,383.00	60,784,652,055.00
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27		119,902,100.00	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(16,739,743,353.00)	8,979,174,055.00
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	3			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(15,032,734,936.00)	11,362,097,064.00



Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		19,294,579,642.00	7,932,482,578.00
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		4,261,844,706.00	19,294,579,642.00

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu

Vũ Hoài Anh

Kế toán

Vũ Hoài Anh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thu Nguyệt



BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý IV - Năm 2025

Chi tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu quý		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Quý trước - Quý III 2025	Quý này - Quý IV 2025	Quý trước - Quý III 2025		Quý này - Quý IV 2025		Quý trước - Quý III 2025	Quý này - Quý IV 2025
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		114,542,610,000	114,542,610,000					114,542,610,000	114,542,610,000
2. Thặng dư vốn cổ phần			0					0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu			0					0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)			0					0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			0					0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			0					0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển			0					0	0
8. Quỹ dự phòng tài chính			0					0	0
9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			0					0	0
10. Lợi nhuận chưa phân phối		105,201,096,963	108,974,341,722	3,196,612,416				108,397,709,379	110,716,157,300
Cộng		214,923,811,471	215,988,367,415	3,196,612,416	0	1,741,815,578	0	222,940,319,379	225,258,767,300

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám đốc







Vũ Hoài Anh

Vũ Hoài Anh

Nguyễn Thị Thu Nguyệt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV - Năm 2025

I- Đặc điểm hoạt động của Công ty

- 1 - Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại nước Việt Nam theo giấy phép thành lập sau
- Giấy phép Thành lập số 18/GP-UBCK ngày 25/07/2007
 - Giấy phép Điều chỉnh số 42/GPĐC-UBCK ngày 20/07/2012: Thêm nghiệp vụ Tư vấn Đầu tư chứng khoán
 - Giấy phép Điều chỉnh số 25/GPĐC-UBCK ngày 16/08/2013: Người đại diện pháp luật là ông Ngô Thanh Hải
 - Giấy phép Điều chỉnh số 67/GPĐC-UBCK ngày 04/08/2022: Địa chỉ hiện tại của Công ty
 - Giấy phép Điều chỉnh số 33/GPĐC-UBCK ngày 14/05/2024: Thay đổi vốn điều lệ
 - Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số DN 01012326106 thay đổi lần thứ 12 ngày 10/06/2024:
- 2 - Lĩnh vực hoạt động: Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán; Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán
- 3 - Ngành nghề kinh doanh: Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán; Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán

4 - Tổng số công nhân viên và người lao động: 13

Trong đó:

- Nhân viên quản lý 2
- Tuyển dụng mới
- Chuyển công tác
- Ký luật 0
- Những người đã được cấp CCHN 10

Tên	Chứng chỉ số	Ngày cấp
-----	--------------	----------

1 Vũ Hoài Anh	000796/QLQ	14-Nov-11
2 Nguyễn Thị Thu Nguyệt	000795/QLQ	14-Nov-11
3 Ngô Thanh Hải	001031/QLQ	13-Nov-13
4 Phạm Bích Ngọc	001243/QLQ	7-Apr-15
5 Lê Thị Xuân Anh	001384/QLQ	29-Feb-16
6 Nguyễn Thị Thu Hương	001540/QLQ	6-Mar-17
7 Nguyễn Tố Uyên	001582/QLQ	29-Jun-17
8 Nguyễn Thành Long	001850/QLQ	28-Nov-19
9 Trần Thúy Hà	00025/QLQ	4-Feb-09
10 Nguyễn Huy Hoàng	001381/QLQ	16-Dec-16

5- Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có một công ty con với tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết 100%:

Công ty TNHH Đầu tư FF với các hoạt động chính: Tiến hành các hoạt động đầu tư tại Việt Nam và thực hiện các hoạt động tư vấn mua bán và sát nhập, tư vấn quản trị doanh nghiệp

Thông tin về 2 quỹ thành viên được quản lý bởi Công ty

+ Quỹ Đầu tư Năng động Vision (Tên cũ: Quỹ Đầu tư FPT Capital) được thành lập theo Thông báo số 450/TB-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 28/12/2020. Thông tin cơ bản về Quỹ FIF như sau:

Loại hình quỹ: Quỹ thành viên

Vốn Điều lệ quỹ đăng ký là 100 tỷ

Thời gian hoạt động của quỹ là 5 năm

Mục tiêu hoạt động là đầu tư linh hoạt vào cổ phiếu niêm yết, trái phiếu Chính phủ hoặc cổ phần và các loại

chứng khoán khác nhằm mục đích gia tăng giá trị tài sản ròng cho Quỹ, tối đa hóa lợi nhuận dài hạn cho các thành viên

Ngân hàng lưu ký: BIDV - chi nhánh Hà Thành

+ Quỹ Đầu tư A+ được thành lập theo Giấy chứng nhận số 13/GCN-UBCK

do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15/04/2022. Thông tin cơ bản về Quỹ A+ như sau:

Loại hình quỹ: Quỹ thành viên

Vốn Điều lệ quỹ đăng ký là 150 tỷ

Thời gian hoạt động của quỹ là 10 năm

Mục tiêu hoạt động là đầu tư linh hoạt vào cổ phiếu niêm yết, trái phiếu Chính phủ hoặc cổ phần và các loại chứng khoán khác nhằm mục đích gia tăng giá trị tài sản ròng cho Quỹ, tối đa hóa lợi nhuận dài hạn cho các thành viên

Ngân hàng lưu ký: BIDV - chi nhánh Hà Thành

Thông tin về quỹ ETF được quản lý bởi Công ty

+ Quỹ ETF FPT Capital được UBCK Nhà nước cấp Giấy chứng nhận chào bán CCQ ra công chúng số

354/GCN-UBCK ngày 28/12/20200 và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ ETF FPT Capital VNX50 số 45/GCN-UBCK ngày 04/04/2023

Loại hình quỹ: Quỹ ETF

Vốn Điều lệ quỹ tại ngày 31/12/2025 là 53 tỷ đồng tương ứng 5.300.000 chứng chỉ quỹ

Mục tiêu đầu tư của Quỹ: mô phỏng gần nhất có thể biến động của chỉ số tham chiếu sau khi trừ đi chi phí của Quỹ. Chỉ số tham chiếu là chỉ số VNX50 do HOSE và HNX xây dựng quy tắc chỉ số, HOSE quản lý chỉ số hàng ngày như được mô tả chi tiết tại Bản cáo bạch. Công ty quản lý quỹ có trách nhiệm đảm bảo mức sai lệch so với Chỉ số tham chiếu không vượt mức sai lệch tối đa theo quy định của HOSE

Ngân hàng Giám sát: BIDV - chi nhánh Hà Thành

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 1/1 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Đồng Việt Nam (VND)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1 - Chế độ kế toán áp dụng:
Chế độ kế toán cho công ty Quản lý Quỹ theo thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của BTC
- 2 - Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam(VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.
- 3 - Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
- 2- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): TSCĐ được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): khấu hao theo Phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản (Thiết bị văn phòng - 3 năm)
- 3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Các khoản đầu tư vào các Công ty con là các khoản đầu tư vào các đơn vị do Công ty có quyền kiểm soát. Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị

nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các đơn vị đó. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phân ánh theo nguyên giá.

- Các khoản đầu tư chứng khoán

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư chứng khoán được Công ty tham khảo theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8/8/2019 do Bộ Tài chính ban hành.

Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

+ Đối với các chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại Upcom), giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

+ Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì Công ty không thực hiện trích lập dự phòng.

+ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước ngắn hạn: Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 1 năm.

- Chi phí khác

- Chi phí trả trước dài hạn: Chi phí này được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2-3 năm.

5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi cho các khoản nợ quá hạn được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 do Bộ tài chính ban hành.

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận trên cơ sở vốn thực góp của các Cổ đông tại Công ty theo tổng số vốn điều lệ đã được đăng ký.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là lợi nhuận còn lại từ hoạt động kinh doanh sau khi đã phân phối vào các quỹ và chia cổ tức

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hoạt động nghiệp vụ: Doanh thu hoạt động nghiệp vụ bao gồm doanh thu từ hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, và danh mục đầu tư chứng khoán, các khoản doanh thu này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở hợp đồng ký kết và giá trị thực tế thực hiện.

- Doanh thu hoạt động tài chính:

+ Hoạt động tự doanh chứng khoán: Lãi/Lỗ từ hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận là doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính. Đối với chứng khoán đã niêm yết trên các sàn giao dịch chứng khoán, doanh thu hoặc chi phí hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận trên cơ sở Thông báo khớp lệnh từ Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) và Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX). Đối với chứng khoán chưa niêm yết, doanh thu hoặc chi phí tự doanh chứng khoán được ghi nhận khi hoàn thành việc chuyển giao quyền sở hữu cho người mua.

+ Doanh thu hoạt động đầu tư là lãi thu được từ cổ phiếu và trái phiếu. Lãi đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do Công ty nắm giữ. Lãi đầu tư trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Như mục 8
- 10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:
Thuế TNDN thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại
Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.
Thuế thu nhập hoãn lại được tính dựa trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.
Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập.
Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế.
- 11- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng Việt nam

01- Tiền

	<u>31-Dec-25</u>	<u>31-Dec-24</u>
- Tiền mặt	-	-
- Tiền gửi ngân hàng	4,261,844,706	5,506,701,835
- Tương đương tiền	-	13,787,877,807
CỘNG	4,261,844,706	19,294,579,642

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>31-Dec-25</u>		<u>31-Dec-24</u>	
	Số lượng CP	Giá trị	Số lượng CP	Giá trị
- Cổ phiếu niêm yết		0		
- Chứng chỉ quỹ niêm yết	800,000	10,247,566,183		
- Hợp đồng tiền gửi		169,257,070,180		147,350,942,653
- Dự phòng giảm giá chứng khoán		0		
CỘNG	800,000	179,504,636,363		147,350,942,653

- Công ty có các khoản tiền gửi ngân hàng kỳ hạn từ 3 tháng đến 1 năm, hưởng lãi suất từ 5.6% đến 8.0%/năm

03- Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ

	<u>31-Dec-25</u>		<u>31-Dec-24</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Phải thu hoạt động quản lý				
Quỹ đầu tư chứng khoán	345,086,227		348,391,948	
<i>Quỹ Đầu tư FPT Capital</i>	<i>121,193,082</i>		<i>81,993,147</i>	
<i>Quỹ Đầu tư A+</i>	<i>176,438,357</i>		<i>226,229,509</i>	
<i>Quỹ ETF FPT Capital VNX50</i>	<i>47,454,788</i>		<i>40,169,292</i>	

- Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	2,519,626,047	2,472,444,839	2,790,159,701	1,731,769,109
<i>Công ty CP FPT</i>	<i>960,655,022</i>	<i>960,655,022</i>	<i>960,655,022</i>	<i>960,655,022</i>
<i>Digital Street Holding Pte Ltd</i>			<i>257,276,508</i>	
<i>Cty CP Anh ngữ Apex</i>	<i>224,109,591</i>	<i>224,109,591</i>	<i>224,109,591</i>	<i>112,054,796</i>
<i>Đỗ Vũ Đạt</i>	<i>1,040,000,000</i>	<i>1,040,000,000</i>	<i>1,040,000,000</i>	<i>520,000,000</i>
<i>Trần Đức Việt</i>	<i>204,356,169</i>	<i>204,356,169</i>	<i>204,356,169</i>	<i>102,178,085</i>
<i>Khách hàng khác</i>	<i>90,505,265</i>	<i>43,324,057</i>	<i>103,762,411</i>	<i>36,881,206</i>
- Phải thu hoạt động quản lý tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-	-	-
CỘNG	2,864,712,274	2,472,444,839	3,138,551,649	1,731,769,109

04- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>31-Dec-25</u>	<u>31-Dec-24</u>
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	3,768,828,107	4,186,681,187
Phải thu khác	-	5,325,773
Phải thu tiền thuế cổ tức 5% đã trả cổ đông	7,175,000	7,175,000
Phải thu phí	-	-
CỘNG	3,776,003,107	4,199,181,960

05- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	<u>31-Dec-25</u>		<u>31-Dec-24</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyễn Bá Phong	400,000,000	400,000,000	400,000,000	400,000,000
Công ty Cổ phần FPT	960,655,022	960,655,022	960,655,022	960,655,022
Đỗ Vũ Đạt	1,040,000,000	1,040,000,000	1,040,000,000	520,000,000
Trần Đức Việt	204,356,169	204,356,169	204,356,169	102,178,085
Apax	224,109,591	224,109,591	224,109,591	112,054,796
Phùng Thị Thu Hiền	43,324,057	43,324,057	43,324,057	21,662,029
Nguyễn Thị Mai Linh			30,438,354	15,219,177
CỘNG	2,872,444,839	2,872,444,839	2,902,883,193	2,131,769,109

06- Hàng tồn kho

	<u>31-Dec-25</u>	<u>31-Dec-24</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-
CỘNG	-	-

07- Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	<u>31-Dec-25</u>	<u>31-Dec-24</u>
- Thuế GTGT	-	-
- Thuế TNDN	-	-
- Thuế TNCN	3,555,354	1,874,878
- Thuế khác (Thuế môn bài)	3,000,000	3,000,000
CỘNG	6,555,354	4,874,878
	-	-

Tài sản ngắn hạn khác

	<u>31-Dec-25</u>	<u>31-Dec-24</u>
- Đặt cọc thuê phòng khách sạn	40,000,000	40,000,000
CỘNG	40,000,000	40,000,000

08- Phải thu dài hạn nội bộ		<u>31-Dec-25</u>		<u>31-Dec-24</u>	
- Vốn cấp cho đơn vị cấp dưới		-		-	
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		-		-	
	CỘNG	-		-	
09- Phải thu dài hạn khác		<u>31-Dec-25</u>		<u>31-Dec-24</u>	
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		20,000,000		20,000,000	
- Phải thu dài hạn khác		-		-	
	CỘNG	20,000,000		20,000,000	
10- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình		<u>Thiết bị văn phòng</u>		<u>Cộng</u>	
Nguyên giá					
Tại ngày 1/10/2025		195,878,000		195,878,000	
Tăng trong năm				-	
Giảm trong năm					
Tại ngày 31/12/2025		195,878,000		195,878,000	
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 1/10/2025		(166,776,660)		(166,776,660)	
Khấu hao trong năm		(5,456,499)		(5,456,499)	
Giảm khấu hao trong năm					
Tại ngày 31/12/2025		-172,233,159		-172,233,159	
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1/10/2025		29,101,340		29,101,340	
Tại ngày 31/12/2025		23,644,841		23,644,841	
14- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		<u>31-Dec-25</u>		<u>31-Dec-24</u>	
	Tỷ lệ đầu tư				
		Số lượng CP	Giá trị	Số lượng CCQ	Giá trị
a- Đầu tư vào Chứng chỉ Quỹ		4,055,200		4,903,000	
FUEFCV50		4,055,200	40,552,000,000	4,903,000	49,030,000,000
b- Hợp đồng tiền gửi trên 1 năm		<u>31-Dec-25</u>		<u>31-Dec-24</u>	
		Số lượng CP	Giá trị	Số lượng CP	Giá trị
- Hợp đồng tiền gửi				0	
	CỘNG	-		-	
c- Dự phòng giảm giá Đầu tư Dài hạn		0		0	
TỔNG		40,552,000,000		49,030,000,000	
15- Vay ngắn hạn					
17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		<u>31-Dec-25</u>		<u>31-Dec-24</u>	
Thuế GTGT		151,036,939		190,957,163	
Thuế TNDN		507,909,924		855,503,664	
Thuế TNCN		152,740,434		148,263,283	

Thuế nhà thầu nước ngoài	CỘNG	811,687,297	1,194,724,110
--------------------------	-------------	--------------------	----------------------

18- Chi phí phải trả

		<u>31-Dec-25</u>	<u>31-Dec-24</u>
Phải trả phí kiểm toán		118,800,000	139,700,000
	CỘNG	118,800,000	139,700,000

19- Các khoản phải trả phải nộp khác ngắn hạn

		<u>31-Dec-25</u>	<u>31-Dec-24</u>
Kinh phí công đoàn		683,743,351	591,368,921
Phải trả phải nộp khác		20,427,199	33,733,053
	CỘNG	704,170,550	625,101,974

20- Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên theo quy chế tài chính của Công ty. Biến động của Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	<u>Quý IV năm 2025</u>	<u>Quý III năm 2025</u>
Số dư đầu kỳ	1,915,351,478	1,992,505,137
Trích lập trong kỳ		
Sử dụng trong kỳ	-22,786,150	-77,153,659
Số dư cuối kỳ	1,892,565,328	1,915,351,478

21- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

		<u>31-Dec-25</u>	<u>31-Dec-24</u>
Phí quản lý Quỹ đầu tư			
Phí quản lý Danh mục đầu tư		16,778,523	
Phí tư vấn đầu tư chứng khoán		67,009,094	66,885,246
	CỘNG	83,787,617	66,885,246

22- Vốn cổ phần

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp, vốn cổ phần đăng ký của Công ty là 114.542.610.000 VNĐ, được chia thành 11.454.261 cổ phần phổ thông với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Chi tiết cổ đông góp vốn tại ngày 31/03/2025 như sau:

Tại ngày 31/12/2025

	Vốn góp VNĐ	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu (%)
SBI Ven Holdings Pte Ltd	56,125,870,000	5,612,587	49.00%
Công ty Cổ phần FPT	28,779,570,000	2,877,957	25.13%
Các cổ đông khác	29,637,170,000	2,963,717	25.87%
	CỘNG	114,542,610,000	11,454,261
			100.0%

Tại ngày 31/12/2024

	Vốn góp VNĐ	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu
SBI Ven Holdings Pte Ltd	56,125,870,000	5,612,587	49.00%
Công ty Cổ phần FPT	28,779,570,000	2,877,957	25.13%
Các cổ đông khác	29,637,170,000	2,963,717	25.87%
	CỘNG	114,542,610,000	11,454,261
			100.0%

SBI Ven Holdings Pte Ltd được thành lập tại Singapore và Công ty Cổ phần FPT được thành lập tại Việt Nam. Mỗi cổ phiếu phổ thông của Công ty có mệnh giá 10.000 VNĐ và tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được quyền nhận cổ tức được công bố vào từng thời điểm. Các cổ phiếu phổ thông có thứ tự ưu tiên như nhau liên quan đến việc chia tài sản còn lại của Công ty.

23- Hoạt động quản lý Quỹ

- Thông tin về 2 quỹ thành viên được quản lý bởi Công ty
- + Quỹ Đầu tư Năng động Vision (Tên cũ: Quỹ Đầu tư FPT Capital) được thành lập theo Thông báo số 450/TB-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 28/12/2020. Thông tin cơ bản về Quỹ FIF như sau:
Loại hình quỹ: Quỹ thành viên
Vốn Điều lệ quỹ đăng ký là 100 tỷ
Thời gian hoạt động của quỹ là 5 năm
Mục tiêu hoạt động là đầu tư linh hoạt vào cổ phiếu niêm yết, trái phiếu Chính phủ hoặc cổ phần và các loại chứng khoán khác nhằm mục đích gia tăng giá trị tài sản ròng cho Quỹ, tối đa hóa lợi nhuận dài hạn cho các thành viên
Ngân hàng lưu ký: BIDV - chi nhánh Hà Thành
- + Quỹ Đầu tư A+ được thành lập theo Giấy chứng nhận số 13/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15/04/2022. Thông tin cơ bản về Quỹ A+ như sau:
Loại hình quỹ: Quỹ thành viên
Vốn Điều lệ quỹ đăng ký là 150 tỷ
Thời gian hoạt động của quỹ là 10 năm
Mục tiêu hoạt động là đầu tư linh hoạt vào cổ phiếu niêm yết, trái phiếu Chính phủ hoặc cổ phần và các loại chứng khoán khác nhằm mục đích gia tăng giá trị tài sản ròng cho Quỹ, tối đa hóa lợi nhuận dài hạn cho các thành viên
Ngân hàng lưu ký: BIDV - chi nhánh Hà Thành
- + Quỹ ETF FPT Capital được UBCK Nhà nước cấp Giấy chứng nhận chào bán CCQ ra công chúng số 354/GCN-UBCK ngày 28/12/2020 và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ ETF FPT Capital VNX50 số 45/GCN-UBCK ngày 04/04/2023
Loại hình quỹ: Quỹ ETF
Vốn Điều lệ quỹ tại ngày 31/12/2025 là 53 tỷ đồng tương ứng 5.300.000 chứng chỉ quỹ
Mục tiêu đầu tư của Quỹ: mô phỏng gần nhất có thể biến động của chỉ số tham chiếu sau khi trừ đi chi phí của Quỹ. Chỉ số tham chiếu là chỉ số VNX50 do HOSE và HNX xây dựng quy tắc chỉ số, HOSE quản lý chỉ số hàng ngày như được mô tả chi tiết tại Bản cáo bạch. Công ty quản lý quỹ có trách nhiệm đảm bảo mức sai lệch so với Chỉ số tham chiếu không vượt mức sai lệch tối đa theo quy định của HOSE
Ngân hàng Giám sát: BIDV - chi nhánh Hà Thành

24- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

24.1 Tiền gửi tại tổ chức tín dụng

Bao gồm trong tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác có các khoản tiền gửi ngân hàng của các nhà đầu tư ủy thác sau:

	<u>31-Dec-25</u>	<u>31-Dec-24</u>
1 Công ty Cổ phần FPT	24,443,504	25,053,351
2 Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	198,414,880	193,655,236
3 Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	6,138,934	2,016,417
4 Công ty TNHH Đầu tư FPT	668,647,874	643,014,490
5 Đỗ Vũ Đạt	26,502,442	27,108,177
6 Đỗ Vũ Đạt	31,843,131	32,438,195
7 Trần Đức Việt	15,760,913	16,388,107
8 Công ty Cổ phần Anh ngữ Apax	24,556,495	25,166,117
9 Phùng Thị Thu Hiền	-	
10 Trần Đức Việt	4,837,915	5,486,931
11 Nguyễn Thị Mai Linh	-	2,871,848
12 Công ty Cổ phần Kinh doanh F88	30,493,816	
13 Digital Street Holding Pte. Ltd.	-	13,409,428
TỔNG	1,031,639,904	986,608,297

Công ty Cổ phần FPT	Quý IV 2025	Quý IV 2024
- Số dư đầu kỳ	25,090,990	25,700,534
- Số tăng trong kỳ	12,514	12,817
+ <i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	12,514	12,817
- Số giảm trong kỳ	660,000	660,000
+ <i>Phí ngân hàng</i>	660,000	660,000
- Số dư cuối kỳ	24,443,504	25,053,351
Ngân hàng TMCP Tiên Phong Bank	Quý IV 2025	Quý IV 2024
- Số dư đầu kỳ	196,454,353	191,704,408
- Số tăng trong kỳ	2,620,527	2,610,828
+ <i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	98,481	2,610,828
+ <i>Tiền thu khác</i>	2,522,046	
- Số giảm trong kỳ	660,000	660,000
+ <i>Phí lưu ký</i>		
+ <i>Phí ngân hàng</i>	660,000	660,000
- Số dư cuối kỳ	198,414,880	193,655,236
CTCP Viễn thông FPT	Quý IV 2025	Quý IV 2024
- Số dư đầu kỳ	6,795,545	3,774,614
- Số tăng trong kỳ	3,389	8,000,001,803
+ <i>Tiền nhận được từ nhà đầu tư ủy thác</i>		
+ <i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	3,389	1,803
+ <i>Cổ tức nhận được</i>		8,000,000,000
- Số giảm trong kỳ	660,000	8,001,760,000
+ <i>Phí quản lý</i>		
+ <i>Phí lưu ký</i>		
+ <i>Phí ngân hàng</i>	660,000	1,760,000
+ <i>Trả cổ tức nhận được</i>		8,000,000,000
- Số dư cuối kỳ	6,138,934	2,016,417
Công ty TNHH Đầu tư FPT (FI)	Quý IV 2025	Quý IV 2024
- Số dư đầu kỳ	668,974,248	643,353,641
- Số tăng trong kỳ	333,626	320,849
+ <i>Tiền nhận được từ nhà đầu tư ủy thác</i>		
+ <i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	333,626	320,849
- Số giảm trong kỳ	660,000	660,000
+ <i>Phí lưu ký</i>		
+ <i>Phí ngân hàng</i>	660,000	660,000
- Số dư cuối kỳ	668,647,874	643,014,490
Đỗ Vũ Đạt (1)	Quý IV 2025	Quý IV 2024
- Số dư đầu kỳ	27,148,903	27,754,336
- Số tăng trong kỳ	13,539	13,841
+ <i>Tiền nhận được từ nhà đầu tư ủy thác</i>		
+ <i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	13,539	13,841
- Số giảm trong kỳ	660,000	660,000
+ <i>Phí quản lý</i>		
+ <i>Phí lưu ký</i>	660,000	660,000
+ <i>Phí ngân hàng</i>		
- Số dư cuối kỳ	26,502,442	27,108,177

Đỗ Vũ Đạt (2)	Quý IV 2025	Quý IV 2024
- Số dư đầu kỳ	32,486,930	33,081,697
- Số tăng trong kỳ	16,201	16,498
+Tiền nhận được từ nhà đầu tư ủy thác		
+Lãi tiền gửi nhận được	16,201	16,498
- Số giảm trong kỳ	660,000	660,000
+Phí quản lý		
+Phí lưu ký		
+Phí ngân hàng	660,000	660,000
- Số dư cuối kỳ	31,843,131	32,438,195

Trần Đức Việt	Quý IV 2025	Quý IV 2024
- Số dư đầu kỳ	16,412,728	17,039,609
- Số tăng trong kỳ	8,185	8,498
+Tiền nhận được từ nhà đầu tư ủy thác		
+Lãi tiền gửi nhận được	8,185	8,498
- Số giảm trong kỳ	660,000	660,000
+Phí quản lý		
+Phí lưu ký		
+Phí ngân hàng	660,000	660,000
- Số dư cuối kỳ	15,760,913	16,388,107

Công ty Cổ phần Anh ngữ Apax	Quý IV 2025	Quý IV 2024
- Số dư đầu kỳ	25,203,926	25,813,244
- Số tăng trong kỳ	12,569	12,873
+Tiền nhận được từ nhà đầu tư ủy thác		
+Lãi tiền gửi nhận được	12,569	12,873
- Số giảm trong kỳ	660,000	660,000
+Phí lưu ký		
+Phí ngân hàng	660,000	660,000
+Phí quản lý		
- Số dư cuối kỳ	24,556,495	25,166,117

Phùng Thị Thu Hiền	Quý IV 2025	Quý IV 2024
- Số dư đầu kỳ	-	508,395
- Số tăng trong kỳ	-	254
+Tiền nhận được từ nhà đầu tư ủy thác		
+Lãi tiền gửi nhận được		254
- Số giảm trong kỳ	-	508,649
+Phí lưu ký		
+Phí ngân hàng		508,649
+Phí quản lý		
- Số dư cuối kỳ	-	-

Trần Đức Việt	Quý IV 2025	Quý IV 2024
- Số dư đầu kỳ	5,495,174	6,143,867
- Số tăng trong kỳ	2,741	3,064
+Tiền nhận được từ nhà đầu tư ủy thác		
+Lãi tiền gửi nhận được	2,741	3,064
- Số giảm trong kỳ	660,000	660,000
+Phí lưu ký		
+Phí ngân hàng	660,000	660,000

+Phí quản lý		
- Số dư cuối kỳ	4,837,915	5,486,931

Nguyễn Thị Mai Linh	Quý IV 2025	Quý IV 2024
- Số dư đầu kỳ	2,876,162	3,530,088
- Số tăng trong kỳ	215,688,726	1,760
+Tiền nhận được từ nhà đầu tư ủy thác	215,678,603	
+Lãi tiền gửi nhận được	10,123	1,760
- Số giảm trong kỳ	218,564,888	660,000
+Phí lưu ký	22,499,602	
+Phí ngân hàng	660,000	660,000
+Phí quản lý	195,397,999	
+Phí khác	7,287	
- Số dư cuối kỳ	-	2,871,848

Công ty Cổ phần Kinh doanh F88	Quý IV 2025	Quý IV 2024
- Số dư đầu kỳ	31,250,171	
- Số tăng trong kỳ	82,666,631,889	-
+Tiền nhận gốc từ nhà đầu tư ủy thác	45,310,000,000	
+Tiền nhận phí từ nhà đầu tư ủy thác	22,266,852	
+ Tiền gốc gửi tiết kiệm nhận về	37,150,000,000	
+Lãi tiền gửi CKH nhận được	184,349,452	
+Lãi tiền gửi KKH nhận được	15,585	
- Số giảm trong kỳ	82,667,388,244	-
+Gửi tiết kiệm tại TCTC	45,310,000,000	
+Phí lưu ký		
+Phí ngân hàng	220,000	
+Phí quản lý	22,818,792	
+Tra gốc ủy thác	37,150,000,000	
+Tra lãi ủy thác	184,349,452	
- Số dư cuối kỳ	30,493,816	-

Digital Street Holding Pte. Ltd.	Quý IV 2025	Quý IV 2024
- Số dư đầu kỳ	447,635,185	14,062,415
- Số tăng trong kỳ	86,026	7,013
+Tiền nhận được từ nhà đầu tư ủy thác		
+Lãi tiền gửi nhận được	86,026	7,013
- Số giảm trong kỳ	447,721,211	660,000
+Phí lưu ký	23,973,447	
+Phí ngân hàng		660,000
+Mua chứng khoán		
+Phí quản lý	423,747,764	
- Số dư cuối kỳ	-	13,409,428

24.2 Tương đương tiền: Tiền gửi tiết kiệm 3 tháng tại tổ chức tài chính

31-Dec-25

31-Dec-24

1 Công ty Cổ phần Kinh doanh F88 12,850,000,000

-

25- Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

- Nhà đầu tư ủy thác trong nước	31-Dec-25
+ Cổ phiếu niêm yết	85,697
+ Cổ phiếu không niêm yết	278,300,000,000

	31-Dec-24
	85,697
	296,300,000,000

+ Trái phiếu		
+ Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng		
+ Đầu tư dài hạn	61,000,000,000	61,000,000,000
TỔNG (1)	339,300,085,697	357,300,085,697
	31-Dec-25	31-Dec-24
- Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		
+ Cổ phiếu niêm yết		
+ Trái phiếu		
+ Cổ phiếu không niêm yết	31,740,000,000	31,740,000,000
TỔNG (2)	31,740,000,000	31,740,000,000
TỔNG (1)+(2)	371,040,085,697	389,040,085,697

Chi tiết danh mục đầu tư nắm giữ hộ nhà đầu tư ủy thác như sau:

Chứng khoán niêm yết	31-Dec-25	31-Dec-24			
Tên chứng khoán	Mã số	Số lượng	Giá gốc	Số lượng	Giá gốc
CTCP Xây dựng và Phát triển nhà Hoàng Anh	HAG	2	87,643	2	87,643
Các CP đã bán còn số dư			(1,946)		(1,946)
TỔNG		2	85,697	2	85,697

Chứng khoán chưa niêm yết	31-Dec-25	31-Dec-24			
Tên chứng khoán	Mã số	Số lượng	Giá gốc	Số lượng	Giá gốc
CTCP Nông trại nghỉ dưỡng và du lịch Phương Đông	NNDLPD	4,900,000	49,000,000,000	4,900,000	49,000,000,000
CTCP Đầu tư Căn hộ và Khách sạn MW	MW	3,000,000	30,000,000,000	3,000,000	30,000,000,000
CTCP Công nghệ Finaxis		3,174,000	31,740,000,000	3,174,000	31,740,000,000
CTCP tập đoàn Ecapital		10,000,000	100,000,000,000	10,000,000	100,000,000,000
CTCP Tập đoàn Hạ tầng Giáo dục		1,200,000	36,000,000,000	1,200,000	36,000,000,000
CTCP English Now Global		2,550,000	40,800,000,000	2,550,000	40,800,000,000
CTCP Vườn Thời đại Việt Nam		2,250,000	22,500,000,000	2,250,000	22,500,000,000
CTCP Bất động sản Đồng Quê				1,800,000	18,000,000,000
TỔNG		27,074,000	310,040,000,000	28,874,000	328,040,000,000

Đầu tư Dài hạn khác

CT TNHH Hạ tầng Viễn thông miền Bắc	6,000,000,000	6,000,000,000
CT TNHH Phát triển Nhà Vĩnh Yên	55,000,000,000	55,000,000,000
TỔNG	61,000,000,000	61,000,000,000

TỔNG CỘNG	371,040,085,697	389,040,085,697
------------------	------------------------	------------------------

Danh sách các cổ phiếu bị giảm giá trong kỳ như sau:

					31-Dec-25
Tên cổ phiếu	Mã CP	Số lượng CP	Giá thị trường	Giá gốc	Giá trị bị suy giảm
CTCP Xây dựng và Phát triển nl HAG		2	35,100	87,643	(52,543)
TỔNG		2	35,100	87,643	(52,543)

					31-Dec-24	
Tên cổ phiếu	Mã CP	Số lượng CP	Giá thị trường	Giá gốc	Giá trị bị suy giảm	
CTCP Xây dựng và Phát triển nl HAG		2	24,100	87,643	(63,543)	
	TỔNG	2	24,100	87,643	(63,543)	

Mệnh giá của các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết như sau:

	31-Dec-25	31-Dec-24
Chứng khoán niêm yết	20,000	20,000
Chứng khoán chưa niêm yết	270,740,000,000	288,740,000,000
TỔNG	270,740,020,000	288,740,020,000

26- Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

	31-Dec-25	31-Dec-24
- Đặt cọc mua trái phiếu Chính phủ	57,841,664,666	57,841,664,666
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng	121,653,358	
- Phải thu khác	427,209	426,053
TỔNG	57,963,745,233	57,842,090,719

27- Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

	31-Dec-25	31-Dec-24
Phải trả phí quản lý	2,502,847,524	2,790,159,701
Phải trả phí lưu ký	588,334,699	419,117,573
Tiền nhận đặt cọc mua cổ phiếu		
Phải trả khác	330,000	
TỔNG	3,091,512,223	3,209,277,274

28- Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Trong quý IV/2025, Công ty đã thực hiện giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Bản chất giao dịch	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024
CTCP Viễn thông FPT	Doanh thu phí ủy thác	5,045,288	5,027,324
CTCP FPT	Chi phí thuê văn phòng	244,475,128	217,734,069
	TỔNG	249,520,416	222,761,393

Tại ngày 31/12/2025 số dư với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Các khoản phải thu	31-Dec-25
CTCP Viễn thông FPT		6,000,000,000
CT TNHH Đầu tư FPT		33,275,053,776
CTCP FPT		960,655,022
	TỔNG	39,275,053,776

Tại ngày 31/12/2024 số dư với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Các khoản phải thu	31-Dec-24
CTCP Viễn thông FPT		6,000,000,000
CT TNHH Đầu tư FPT		33,275,053,776
CTCP FPT		960,655,022
	TỔNG	39,275,053,776

29- Thù lao của Ban Giám đốc

Trong quý, thù lao nhận được của thành viên Ban Giám đốc và các nhân viên chủ chốt như sau:

Quý IV năm 2025

Quý IV năm 2024

Lương, thưởng, thù lao	1,120,794,825	919,880,000
------------------------	---------------	-------------

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

30- Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ (Mã số 01)

	<u>Quý IV năm 2025</u>	<u>Quý IV năm 2024</u>
- Doanh thu hoạt động quản lý Quỹ (không tính phí thưởng)	677,867,957	619,891,470
- Doanh thu hoạt động quản lý danh mục (không tính phí thưởng)	203,173,352	18,208,964
- Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư CK	30,312,525	53,114,754
- Doanh thu khác	1,654,369,390	1,554,851,027
CỘNG	2,565,723,224	2,246,066,215

31- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

32- Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán

	<u>Quý IV năm 2025</u>	<u>Quý IV năm 2024</u>
- Chi phí hoạt động quản lý Quỹ	425,071,665	351,825,428
- Chi phí hoạt động quản lý danh mục	127,404,215	10,334,674
- Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	19,008,120	30,145,795
- Chi phí hoạt động khác	1,037,407,867	882,470,811
CỘNG	1,608,891,868	1,274,776,709

33- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

	<u>Quý IV năm 2025</u>	<u>Quý IV năm 2024</u>
- Lãi tiền gửi	2,605,486,845	2,218,682,000
- Lãi đầu tư tài chính (bán CCQ)	285,191,294	5,800,000
- Cổ tức lợi nhuận được chia	8,910,000	
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
CỘNG	2,899,588,139	2,224,482,000

34- Chi phí tài chính (Mã số 22)

	<u>Quý IV năm 2025</u>	<u>Quý IV năm 2024</u>
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	468,365	
- Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá	(650,467)	
- Chi phí môi giới		
- Chi phí tài chính khác	2,125,657	3,895,530
CỘNG	3,857,555	3,895,530

35- Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý IV năm 2025</u>	<u>Quý IV năm 2024</u>
Chi phí nhân viên	636,692,583	626,910,127
Chi phí dịch vụ mua ngoài	689,764,527	131,759,722
Chi phí công cụ dụng cụ	38,001,918	33,314,451
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5,456,499	5,456,499
Chi phí dự phòng	352,000,003	204,445,636
Chi phí tư vấn	180,000,000	720,000,000
Chi phí khác		3,000,000
	1,901,915,530	1,724,886,435

36- Chi phí hoạt động theo yếu tố

	<u>Quý IV năm 2025</u>	<u>Quý IV năm 2024</u>
Chi phí nhân viên	2,240,311,028	1,897,729,627

37- Chi phí thuế TNDN hiện hành (Mã số 51)

Công ty có trách nhiệm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trên thu nhập chịu thuế theo mức thuế phổ thông. Theo Luật thuế TNDN sửa đổi số 67/2025/QH15, thuế suất phổ thông tạm tính là 20%

Bảng đối chiếu giữa lợi nhuận kế toán trước thuế và lợi nhuận tính thuế như sau:

	<u>Quý IV năm 2025</u>	<u>Quý IV năm 2024</u>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1,950,653,697	1,467,001,721
Lợi nhuận kế toán trước thuế của Cty mẹ		
Chi phí không được khấu trừ	381,674,343	258,906,212
Giảm doanh thu từ cổ tức không phải nộp thu	(8,910,000)	
Thu nhập tính thuế ước tính	2,323,418,040	1,725,907,933
Chuyển lỗ từ các quý trước		
Thu nhập chịu thuế	2,323,418,040	1,725,907,933
Thuế suất phổ thông	17%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	208,838,119	343,285,150
Chi phí thuế TNDN hiện hành	208,838,119	343,285,150
Thuế TNDN phải trả đầu quý	799,071,805	512,218,514
Thuế TNDN đã nộp trong quý	(500,000,000)	
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	507,909,924	855,503,664
	507,909,924	

38- Chi phí thuế TNDN hoãn lại (Mã số 52)

Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025 vì Công ty không phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời đáng kể

	<u>Quý IV năm 2025</u>	<u>Quý IV năm 2024</u>
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-

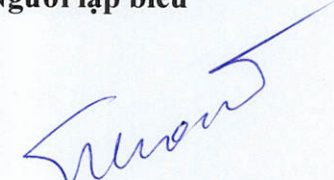
VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

VIII - Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu:

IX - Những thông tin khác

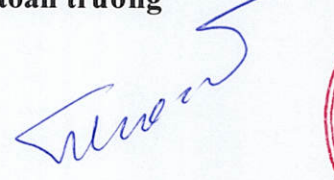
	<u>31-Dec-25</u>	<u>31-Dec-24</u>
- Số cổ phiếu của Công ty đang lưu hành	11,454,261	11,454,261
- Số cổ phiếu đang dự trữ để phát hành		

Người lập biểu



Vũ Hoài Anh

Kế toán trưởng



Vũ Hoài Anh

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2026

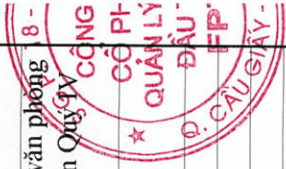
Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thu Nguyệt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Từ 01-10-2025 đến 31-12-2025

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024	Tỷ lệ phần trăm QIV 2025 so với QIV 2024	Giải trình
1. Doanh thu	1	VI.28	2,565,723,224	2,246,066,215	14%	Quý IV 2025 có nhiều Doanh thu quản lý quỹ và doanh thu quản lý ủy thác nhiều hơn Quý IV 2024.
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.29	-	-	#DIV/0!	
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=1-2)	10		2,565,723,224	2,246,066,215	14%	
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	VI.30	1,608,891,868	1,274,776,709	26%	Quý IV 2025 chi phí nhân sự nhiều hơn Quý IV 2024.
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		956,831,356	971,289,506	-1%	
					#DIV/0!	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.31	2,899,588,139	2,224,482,000	30%	Quý IV 2025 có doanh thu lãi bán chứng khoán, cổ tức được chia, Quý IV 2025 không có các doanh thu này. Ngoài ra Quý IV 2025 có doanh thu lãi tiền gửi cao hơn Quý IV 2024
7. Chi phí tài chính	22	VI.32	3,857,555	3,895,530	-1%	Chi phí nhân sự, thuế văn phòng
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,901,915,530	1,724,886,435	10%	Quý IV 2025 nhiều hơn Quý IV 2024.
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-25)	30		1,950,646,410	1,466,989,541	33%	
					#DIV/0!	
10. Thu nhập khác	31		7,287	12,180	-40%	
11. Chi phí khác	32				#DIV/0!	
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		7,287	12,180	-40%	
					#DIV/0!	



13. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50	1,950,653,697	1,467,001,721	33%	Lợi nhuận trước thuế chênh lệch chủ yếu là do: Quý IV 2025 có nhiều doanh thu tài chính hơn Quý IV 2024.
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51 VI.33	208,838,119	343,285,150	-39%	
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52 VI.34			#DIV/0!	
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	1,741,815,578	1,123,716,571	55%	Lợi nhuận sau thuế chênh lệch chủ yếu là do: Quý IV 2025 có nhiều doanh thu tài chính hơn Quý IV 2024.
17. Lãi trên cổ phiếu		152.07	98.48	54%	

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Vũ Hoài Anh



Vũ Hoài Anh

